

Số: 201 /NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của
Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của
Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa
phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính
- ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa
phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của
Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 110/2018/TT-
BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mua
lại, hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và
trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước và Thông tư số
342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-
CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số
điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 60/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Xét Tờ trình số 3759/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 với một số nội dung cơ bản như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025: 13.158 tỷ đồng, gồm:
 - 1.1. Thu nội địa : 11.458 tỷ đồng.
 - 1.2. Thu xuất nhập khẩu: 1.700 tỷ đồng.
2. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025: 13.060,7 tỷ đồng, gồm:
 - 2.1. Thu cân đối ngân sách địa phương: 12.456,8 tỷ đồng, gồm:
 - Thu ngân sách địa phương được hưởng (thu 100% và điều tiết): 10.563,5 tỷ đồng.
 - Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 473,9 tỷ đồng.
 - Thu nguồn năm trước chuyển sang: 1.419,4 tỷ đồng.
 - 2.2. Thu ngân sách trung ương bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 603,9 tỷ đồng, gồm:

- Bổ sung chi đầu tư phát triển: 330,7 tỷ đồng.
- Bổ sung chi thường xuyên thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 127,7 tỷ đồng.

- Bổ sung chi Chương trình mục tiêu quốc gia: 145,5 tỷ đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025: 13.082,1 tỷ đồng, gồm:

3.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 12.478,2 tỷ đồng, gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 4.097,7 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.260 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 2.190 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 21,4 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên: 8.126,5 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 3.552,3 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 39,1 tỷ đồng.

c) Chi trả nợ lãi do địa phương vay: 0,9 tỷ đồng.

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1,0 tỷ đồng.

e) Dự phòng ngân sách: 252,1 tỷ đồng.

f) Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 0 tỷ đồng.

3.2. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 603,9 tỷ đồng, gồm:

a) Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia: 145,5 tỷ đồng.

b) Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 458,4 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 330,7 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên: 127,7 tỷ đồng.

4. Tổng mức vay: 21,4 tỷ đồng; trong đó: mức vay để bù đắp bội chi là 21,4 tỷ đồng.

5. Chi trả nợ gốc và lãi của ngân sách địa phương năm 2025: 7,5 tỷ đồng, gồm: Chi trả nợ gốc là 6,6 tỷ đồng, chi trả lãi là 0,9 tỷ đồng.

(Kèm theo các Biểu số 15, 16, 17, 18)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 16 thông qua và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 12 năm 2024. *nh*

Nơi nhận: *nh*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực IV;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh; Đài PTTH Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Tâm

DANH MỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 201 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Số hiệu	Tên biểu
1	Biểu số 15	Cân đối ngân sách địa phương năm 2025
2	Biểu số 16	Dự toán thu NSNN theo lĩnh vực năm 2025
3	Biểu số 17	Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2025
4	Biểu số 18	Bội chi và phương án vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2025

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 201 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng Thu NSDP (I+II)	11.158.484	16.685.674	13.060.721	-3.624.953	78,3%
I	Thu cân đối NSDP	10.287.941	14.708.377	12.456.825	-2.251.552	84,7%
1	Nguồn cân đối	9.996.084	10.476.702	11.037.449	560.747	105,4%
a	Thu 100% + điều tiết	9.531.435	10.012.053	10.563.500	551.447	105,5%
b	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	464.649	464.649	473.949	9.300	102,0%
2	Thu chuyển nguồn	291.857	4.183.310	1.419.376	-2.763.934	33,9%
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		48.365		-48.365	0,0%
4	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				0	
5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
6	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác					
II	Nguồn trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	870.543	1.352.786	603.896	-748.890	44,6%
1	Bổ sung chi đầu tư phát triển	595.760	595.760	330.757	-265.003	55,5%
2	Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	79.495	561.738	127.660	-434.078	22,7%
3	Bổ sung Chương trình MTQG	195.288	195.288	145.479	-49.809	74,5%
III	Thu chuyển nguồn năm trước sang (NSTW)		624.511			
B	TỔNG CHI NSDP	11.169.584	16.713.904	13.082.121	1.912.537	117,1%
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.299.041	11.551.876	12.478.225	2.179.184	121,2%
1	Chi đầu tư phát triển	3.530.122	4.036.320	4.097.760	567.638	116,1%
	Trong đó: Chi trả nợ gốc	6.176	6.559	6.600	424	106,9%
2	Chi thường xuyên	6.544.896	7.287.531	8.126.484	1.581.588	124,2%
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	1.100	1.100	900	-200	81,8%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	3.000	1.000	0	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	213.870	223.925	252.081	38.211	117,9%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.052		0	-8.052	0,0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	870.543	1.977.297	603.896	-266.647	69,4%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	195.288	237.687	145.479	-49.809	74,5%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	675.255	1.739.610	458.417	-216.838	67,9%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.184.732		0	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên				0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					
	Bội thu					
	Bội chi	11.100	28.231	21.400		192,8%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	6.176	6.559	6.600	424	106,9%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	6.176	6.559	6.600	424	106,9%
III	Từ nguồn DT chi XDCB đầu năm				0	
IV	Từ nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng				0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	11.100	28.231	21.400	10.300	192,8%
I	Vay để bù đắp bội chi	11.100	28.231	21.400	10.300	192,8%
II	Vay để trả nợ gốc					

Ghi chú: (*) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 201 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	Tổng thu NSNN (I+II)	13.158.000	10.563.500
I	Thu nội địa	11.458.000	10.563.500
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	364.000	364.000
1.1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	290.000	290.000
	- Thuế giá trị gia tăng	245.500	245.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.000	44.000
	- Thuế tài nguyên	500	500
1.2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	74.000	74.000
	- Thuế giá trị gia tăng	24.700	24.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.500	45.500
	- Thuế tài nguyên	3.800	3.800
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.030.000	1.660.000
	- Thuế giá trị gia tăng	292.000	292.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.723.000	1.353.000
	Trong đó: Thuế tối thiểu toàn cầu	370.000	
	- Thuế tài nguyên	15.000	15.000
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	2.254.000	2.254.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.712.800	1.712.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	475.000	475.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.200	6.200
	- Thuế tài nguyên	60.000	60.000
4	Lệ phí trước bạ	400.000	400.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.000	24.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000	1.200.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	780.000	468.000
	Tr đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu	312.000	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	468.000	468.000
8	Phí, lệ phí	460.000	390.000
	Tr đó: Phí, lệ phí Trung ương	70.000	
	Phí, lệ phí địa phương	390.000	390.000
9	Tiền sử dụng đất	1.260.000	1.260.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	210.000	210.000
11	Thu khác ngân sách	256.700	117.700
	Tr đó: Thu khác ngân sách trung ương	139.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
12	Thu tiền cấp quyền KTKS	22.000	18.500
	<i>Tr đó: Do trung ương cấp</i>	5.000	1.500
13	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	2.800	2.800
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi, công sản khác	4.000	4.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.190.000	2.190.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.700.000	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.500.000	
2	Thuế xuất khẩu	30.000	
3	Thuế nhập khẩu	122.000	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	8.000	
6	Thu khác	40.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 201 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI (A+B)	11.169.584	13.082.121	1.912.537	117,1%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.299.041	12.478.225	2.179.184	121,2%
I	Chi đầu tư phát triển	3.530.122	4.097.760	567.638	116,1%
1	Chi từ nguồn NSDP	569.022	591.960	22.938	104,0%
	Trong đó: ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền thuê đất			0	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.050.000	1.260.000	210.000	120,0%
	Trong đó: ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất			0	
3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.900.000	2.190.000	290.000	115,3%
4	Chi hoàn trả tiền vốn ứng Quỹ Phát triển đất		34.400	34.400	
5	Chi từ nguồn bội chi NSDP	11.100	21.400	10.300	192,8%
II	Chi thường xuyên	6.544.897	8.126.484	1.581.587	124,2%
	Trong đó:				
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.702.994	3.552.297	849.303	131,4%
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	35.049	39.105	4.056	111,6%
III	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	1.100	900	-200	81,8%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	213.870	252.081	38.211	117,9%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.052	0	-8.052	0,0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	870.543	603.896	-266.647	69,4%
B.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	195.288	145.479	-49.809	74,5%
	Vốn đầu tư phát triển	124.616	119.388	-5.228	95,8%
	Vốn sự nghiệp	70.672	26.091	-44.581	36,9%
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	42.702	0	-42.702	0,0%
a	Vốn ĐTPT	3.699	0	-3.699	0,0%
b	Vốn sự nghiệp	39.003	0	-39.003	0,0%
III	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	143.766	142.731	-1.035	99,3%
a	Vốn đầu tư phát triển	116.570	116.640	70	100,1%
b	Vốn sự nghiệp	27.196	26.091	-1.105	95,9%
III	CTMTQG phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số	8.820	2.748	-6.072	31,2%
a	Vốn ĐTPT	4.347	2.748	-1.599	63,2%
b	Vốn sự nghiệp	4.473	0	-4.473	0,0%
B.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	675.255	458.417	-216.838	67,9%
I	Chi đầu tư phát triển	595.760	330.757	-265.003	56%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	0	6.165	6.165	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	595.760	324.592	-271.168	54%
II	Chi thường xuyên	79.495	127.660	48.165	161%
II.1	Vốn ngoài nước	0	0	0	
II.2	Vốn trong nước	79.495	127.660	48.165	161%
1.1	Kinh phí phân giới cắm mốc	230	1.140	910	496%
1.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.920	13.005	3.085	131%
1.3	Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ	58.484	66.929	8.445	114%
1.4	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương		451	451	
1.5	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương		160	160	
1.6	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm		17.358	17.358	
1.7	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa		24.937	24.937	
1.8	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	10.861	3.680	-7.181	34%

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 201 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	KẾ HOẠCH NĂM 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	14.708.377	12.456.825	-2.251.552
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.012.053	10.563.500	551.447
2	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	464.649	473.949	9.300
3	Thu chuyển nguồn	4.183.310	1.419.376	-2.763.934
4	Thu kết dư ngân sách	48.365		-48.365
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	14.736.608	12.478.225	-2.258.383
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			0
	Bội thu			0
	Bội chi	28.231	21.400	-6.831
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH (A1 x 30%)	3.003.616	3.169.050	165.434
E	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)	2.916.688	3.067.322	150.634
F	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			0
I	<u>Tổng dư nợ đầu năm</u>	<u>65.257</u>	<u>86.928</u>	<u>21.671</u>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	2%	3%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	65.257	86.928	21.671
2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	21.200	44.951	23.751
2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	5.736	3.897	-1.839
2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	38.320	38.080	-240
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
II	<u>Trả nợ gốc vay trong năm</u>	<u>6.559</u>	<u>6.600</u>	<u>41</u>
1	Theo nguồn vốn vay	6.559	6.600	41
1.1	<u>Trái phiếu chính quyền địa phương</u>			0
1.2	<u>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</u>	6.559	6.600	41
1.2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1			0
1.2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.839	1.860	21
1.2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	4.720	4.740	20
1.3	<u>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</u>			0
2	Nguồn trả nợ	6.559	6.600	41
2.1	Từ nguồn vay			0
2.2	Bội thu ngân sách địa phương			0
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	6.559	6.600	41

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	KẾ HOẠCH NĂM 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
III	Tổng mức vay trong năm	28.231	21.400	-6.831
1	Theo mục đích vay	28.231	21.400	-6.831
	- Vay bù đắp bội chi	28.231	21.400	-6.831
	- Vay trả nợ gốc			0
2	Theo nguồn vay	28.231	21.400	-6.831
2.1	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>			0
2.2	<i>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</i>	<i>28.231</i>	<i>21.400</i>	<i>-6.831</i>
2.2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	23.751	21.400	-2.351
2.2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh			0
2.2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	4.480		-4.480
2.3	<i>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</i>			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	86.928	101.728	14.800
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3%	3%	0
1	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>			0
2	<i>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)</i>	<i>86.928</i>	<i>101.728</i>	<i>14.800</i>
2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	44.951	66.351	21.400
2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	3.897	2.037	-1.860
2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	38.080	33.340	-4.740
3	<i>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</i>			0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	907	900	-7

Ghi chú: (1) Chi tiết theo từng dự án.